

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.4%	2.6%	5.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.05
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

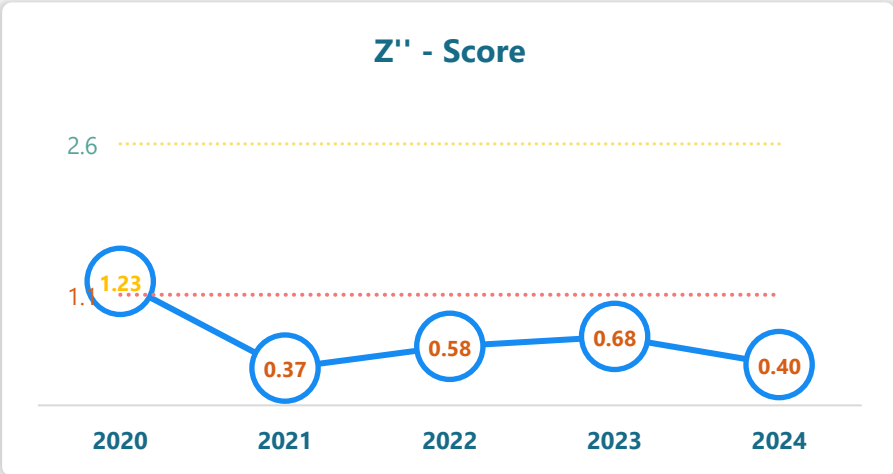
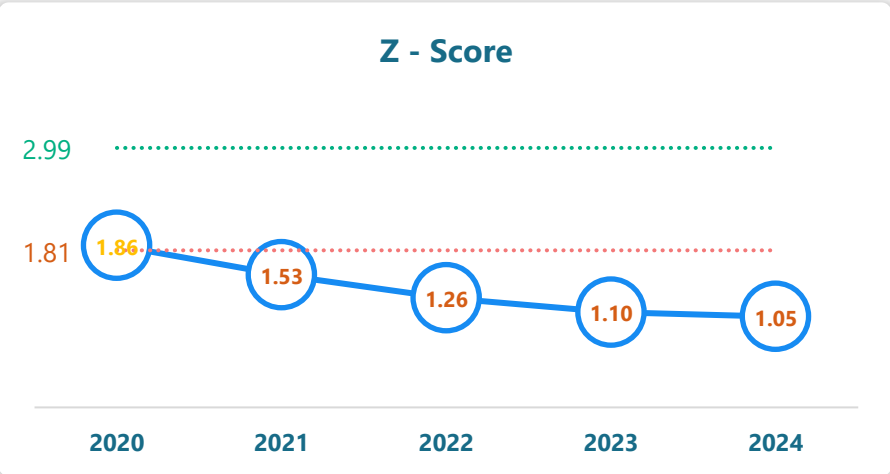
Hệ số nguy cơ phá sản	0.40
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

2024	
DT thuần	1,939
tỷ VNĐ	
YoY	
▲ 352	
▲ 22.2%	

2024	
LN sau thuế	3.61
tỷ VNĐ	
YoY	
▼ 0.81	
▼ 18.2%	

2024	
ROE	1.3%
+/- YoY	
▼ 0.2%	

2024	
ROA	0.2%
+/- YoY	
▼ 0.1%	



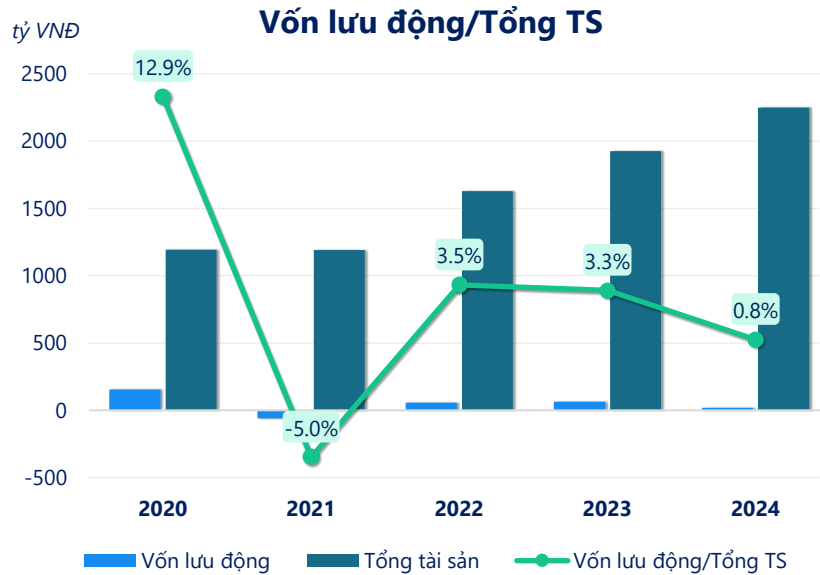
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ITS** năm **2024** đạt **1.05**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ITS** năm **2024** đạt **0.40**, thấp hơn so với năm 2023 (0.68). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **ITS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 22.2%** đạt **1,939** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 18.2%** chỉ còn **3.61** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.29%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

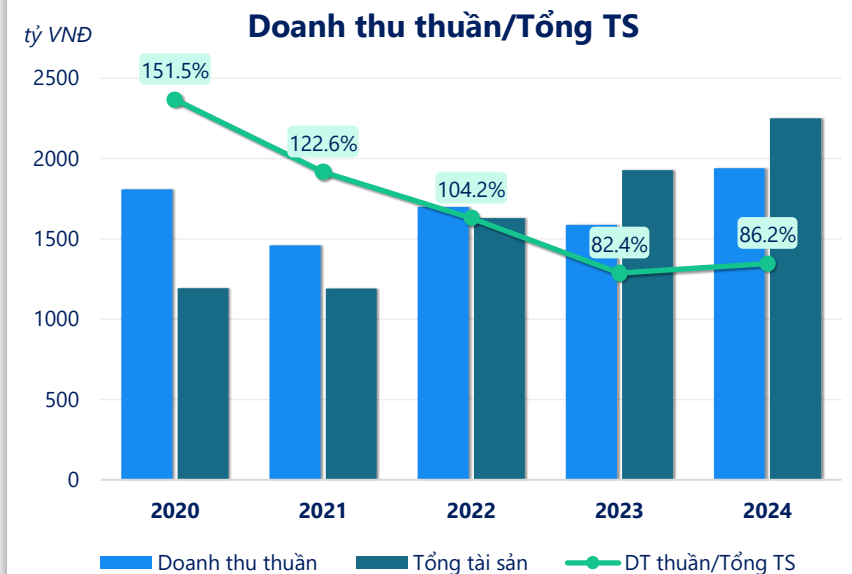
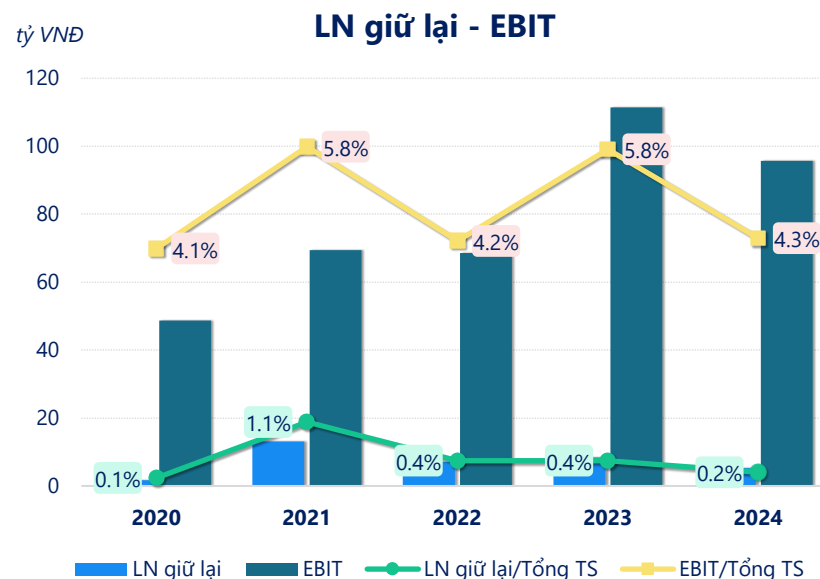
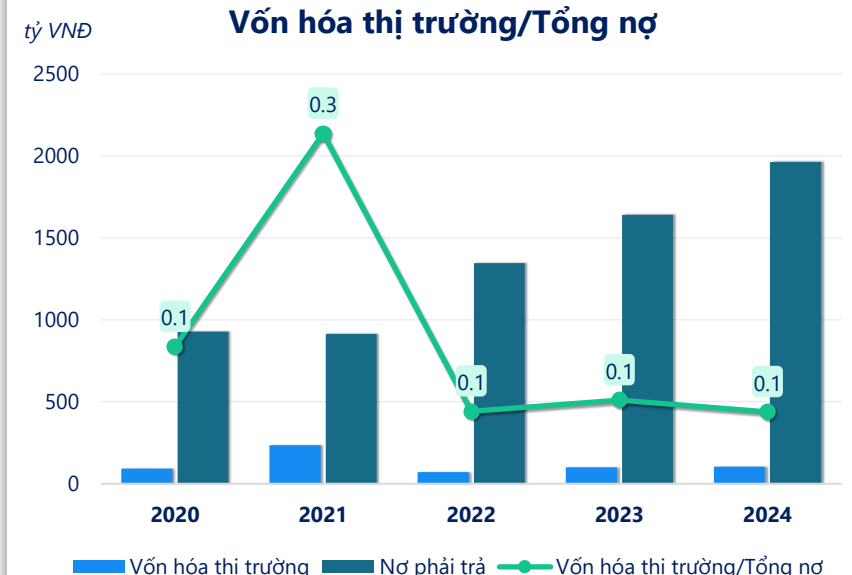
CTCP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (UPCOM: ITS)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,250	1,927	16.8%
Tài sản ngắn hạn	1,982	1,704	16.3%
Tiền và tương đương tiền	45.2	89.8	-49.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.3	5.72	168%
Phải thu ngắn hạn	1,796	1,540	16.6%
Hàng tồn kho	119	66.7	78.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.30	1.27	398%
Tài sản dài hạn	268	223	20.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.11	4.14	-25.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	236	183	28.8%
Tài sản dài hạn khác	27.8	34.7	-19.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,963	1,641	19.6%
Nợ ngắn hạn	1,963	1,641	19.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,081	1,186	-8.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	423	191	121%
Nợ dài hạn	0.24	0.38	-35.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.24	0.38	-35.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	287	286	0.3%
Vốn chủ sở hữu	287	286	0.3%
Vốn điều lệ	265	265	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,808	1,460	1,698	1,587	1,939
Giá vốn hàng bán	1,758	1,420	1,636	1,510	1,871
Lợi nhuận gộp	49.4	40.1	61.7	76.7	67.9
Doanh thu HĐTC	29.4	55.7	33.5	53.6	61.0
Chi phí TC	33.6	51.0	56.4	97.9	89.8
Chi phí lãi vay	33.3	49.8	55.3	96.7	85.4
LN trong công ty LKLD	0.01	0.01	1.77	0.16	0.14
Chi phí bán hàng	9.28	6.25	3.38	2.59	3.81
Chi phí QLDN	21.5	20.1	19.2	19.1	20.4
LN thuần từ HĐKD	14.5	18.4	18.1	10.9	15.0
Lợi nhuận khác	0.91	1.14	-4.83	3.82	-4.70
LN trước thuế	15.4	19.6	13.2	14.7	10.3
Lợi nhuận sau thuế	10.00	11.9	7.09	4.42	3.61
LNST của CĐ cty mẹ	9.99	12.0	7.00	4.23	3.70

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	92.0	-305	-313	-8.53	103
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-302	180	105	-337	-38.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	166	90.7	308	293	-109
Tiền đầu kỳ	121	77.0	42.8	143	89.8
Lưu chuyển tiền thuần	-44.4	-34.2	100	-53.2	-44.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	77.0	42.8	143	89.8	45.2